



měi lì

美丽

Adjective · pretty

Example Sentences

tā hěn měi lì
她很美丽。

She is beautiful.

zhè ge gōng yuán de fēng jǐng fēi cháng měi lì
这个公园的风景非常美丽。

The scenery in this park is very beautiful.

zhè zuò chéng shì yōng yǒu xǔ duō měi lì de lì shǐ jiàn zhù
这座城市拥有许多美丽的历史建筑。

This city has many beautiful historical buildings.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										
丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽